

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 4961/TB-STNMT

Phụ lục: 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo:
KHỐI VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính ngân sách năm 2021 của Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 29/7/2022;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán kinh phí ĐTXDCB, kinh phí dự án) của Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

1.1. Thu phí, lệ phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động sự nghiệp khác:

a. Thu Lệ phí:

- Tổng số thu và nộp NSNN trong năm (*Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản*): 68.000.000 đồng.

b. Thu phí:

- Tổng số thu trong năm: 9.378.524.419 đồng.

Trong đó:

Phí Thẩm định đánh giá trữ lượng KS: 40.000.000 đồng.

Phí Thẩm định đề án khai thác nước, xả thải: 230.150.000 đồng.

Phí TD cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ: 27.700.000 đồng.

Phí TD hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 700.000 đồng.

Phí Thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ: 29.500.000 đồng.

Phí BVMT (Nước thải CNg): 7.981.474.419 đồng.

Phí TD BC đánh giá tác động MT (ĐTM): 1.053.000.000 đồng.



<i>Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường:</i>	16.000.000 đồng.
- Tổng số nộp NSNN:	8.341.534.419 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại:	1.036.990.000 đồng.
Trong đó:	
<i>Trích 40% thực hiện CCTLg:</i>	230.000.000 đồng.
<i>Trích dùng chi hoạt động thu phí:</i>	806.990.000 đồng.
<i>(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2a)</i>	

c. Thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: không có

1.2. Quyết toán chi ngân sách:

a. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.192.000	đồng
+ Kinh phí đã nhận:	0	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	1.192.000	đồng
b. Dự toán giao trong năm:	36.971.600.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	58.449.000.000	đồng
KP tự chủ:	6.708.000.000	đồng
<i>KP hoạt động (340-341)</i>	6.178.000.000	đồng
<i>Cải cách lương (340-341)</i>	530.000.000	đồng
KP không tự chủ:	51.741.000.000	đồng
<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	27.000.000.000	đồng
<i>Loại 280-332: Sự nghiệp Kinh tế</i>	24.000.000.000	đồng
<i>Loại 340-341: QLHC</i>	551.000.000	đồng
<i>Loại 070-083: thu hút nhân tài</i>	190.000.000	đồng
+ Dự toán điều chỉnh trong năm:	(21.477.400.000)	đồng
KP tự chủ:	0	đồng
<i>KP hoạt động (340-341)</i>	0	đồng
KP không tự chủ:	(21.477.400.000)	đồng
<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	(17.300.000.000)	đồng
<i>Loại 280-332: Sự nghiệp Kinh tế</i>	(6.000.000.000)	đồng
<i>Loại 340-341: QLHC</i>	1.892.000.000	đồng
<i>Loại 340-341: CTMT Nông thôn mới</i>	5.000.000	đồng
<i>Loại 070-083: thu hút nhân tài</i>	(115.000.000)	đồng
<i>Loại 370-398: Tiền tết UB tỉnh cấp</i>	40.600.000	đồng
+ Dự toán tiết kiệm bổ sung chi TX trong năm:	2.368.000.000	đồng
<i>Loại 340-341: QLHC- KP tự chủ</i>	45.000.000	đồng
<i>Loại 340-341: QLHC- KP không tự chủ</i>	28.000.000	đồng

<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	345.000.000	đồng
<i>Loại 280-332: Sự nghiệp Kinh tế</i>	1.950.000.000	đồng
c. Kinh phí quyết toán:	28.414.496.206	đồng
KP tự chủ:	6.664.192.000	đồng
<i>KP hoạt động (340-341)</i>	6.134.192.000	đồng
<i>Cải cách lương (340-341)</i>	530.000.000	đồng
KP không tự chủ:	21.750.304.206	đồng
<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	8.388.662.120	đồng
<i>Loại 280-332: Sự nghiệp Kinh tế</i>	10.832.768.000	đồng
<i>Loại 340-341: QLHC</i>	2.415.000.000	đồng
<i>Loại 340-341: CTMT Nông thôn mới</i>	745.280	đồng
<i>Loại 070-083: thu hút nhân tài</i>	72.528.806	đồng
<i>Loại 370-398: Tiền tết UB tỉnh cấp</i>	40.600.000	đồng
d. Dự toán không sử dụng bị hủy bỏ	6.185.454.074	đồng
KP không tự chủ:	6.185.454.074	đồng
<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	965.750.880	đồng
<i>Loại 280-332: Sự nghiệp Kinh tế</i>	5.217.232.000	đồng
<i>Loại 070-083: thu hút nhân tài</i>	2.471.194	đồng
e. Kinh phí tiết kiệm bổ sung chi TX hủy bỏ	2.368.000.000	đồng
KP tự chủ:	45.000.000	đồng
<i>KP hoạt động (340-341)</i>	45.000.000	đồng
KP không tự chủ:	2.323.000.000	đồng
<i>Loại 340-341: QLHC</i>	28.000.000	đồng
<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	345.000.000	đồng
<i>Loại 280-332: Sự nghiệp Kinh tế</i>	1.950.000.000	đồng
g. KP giảm (nộp trả)		đồng
<i>Loại 250-278: Sự nghiệp Môi trường</i>	587.000	đồng
h. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	4.254.720	đồng
Bao gồm:		
+ Kinh phí đã nhận:	0	đồng
Dự toán còn dư ở Kho bạc (KP CTMT Nông thôn mới-L340-K341-KP không tự chủ giao sau ngày 30/9 hàng năm):	4.254.720	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c – Phần A.I)

1.3. Nguồn Phí được khấu trừ, để lại:

- Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang:	5.346.494.911	đồng
+ Nguồn 40% dùng chi CCTL:	2.237.731.581	đồng
+ Nguồn dùng chi hoạt động:	3.108.763.330	đồng
- Tổng số được trích để lại trong năm:	1.036.990.000	đồng
+ Nguồn trích trong năm 40% dùng chi CCTL:	230.000.000	đồng
+ Nguồn trích trong năm dùng chi hoạt động:	806.990.000	đồng
- Tổng số chi trong năm:	947.938.793	đồng
+ Chi CCTL:	474.086.076	đồng
+ Chi trực tiếp hoạt động thu phí:	473.852.717	đồng
- Kinh phí chuyển năm sau:	5.435.546.118	đồng
+ Nguồn 40% dùng chi CCTL:	1.993.645.505	đồng
+ Nguồn dùng chi hoạt động:	3.441.900.613	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c – Phần B)

1.4. Nguồn hoạt động khác được để lại (Nguồn 40% CCTL từ thu dịch vụ để lại):

Không có

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

Kết quả Chênh lệch thu chi trong năm: 1.162.950.578 đồng.

Phân phối kết quả:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính: 932.950.578 đồng, trong đó: Chi Khen thưởng 39.634.000 đồng, Chi phúc lợi 276.730.000 đồng, Chi thu nhập tăng thêm 616.586.578 đồng (Nguồn NSNN).

+ Trích Kinh phí cải cách tiền lương: 230.000.000 đồng (nguồn phí được để lại).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

Theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021.

Đề nghị đơn vị tiếp tục duy trì và phát huy những mặt đạt được nhằm đạt hiệu quả ngày một tốt hơn nữa trong công tác quản lý tài chính theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Đơn vị được xét duyệt quyết toán;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.

10/ **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang



SỔ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ

Đơn vị: Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
số 4961 /TB-STNMT ngày 29/8/2022)

Chương: 426

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	P TĐ đánh giá trừ lượng KS			
	- Tổng số thu	30.000.000	40.000.000	133%
	- Số phải nộp NSNN	30.000.000	13.000.000	43%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	27.000.000	
2	P TĐ ĐA, BC thăm dò, khai thác, SD nước dưới đất; khai thác SD nước mặt; xả thải vào nguồn nước			
	- Tổng số thu	130.000.000	230.150.000	177%
	- Số phải nộp NSNN	52.000.000	92.060.000	177%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	78.000.000	138.090.000	177%
3	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ			
	- Tổng số thu	12.000.000	27.700.000	231%
	- Số phải nộp NSNN	12.000.000	27.700.000	231%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
4	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất			
	- Tổng số thu	2.000.000	700.000	35%
	- Số phải nộp NSNN	1.000.000	350.000	35%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	1.000.000	350.000	35%
5	P TĐ hồ sơ cấp GCNQSDĐ			
	- Tổng số thu	100.000.000	29.500.000	30%
	- Số phải nộp NSNN	50.000.000	14.750.000	30%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	50.000.000	14.750.000	30%
6	Phí BVMT (Nước thải CNg)	3.000.000.000	3.000.000.000	
	- Tổng số thu	3.000.000.000	7.981.474.419	266%
	- Số phải nộp NSNN	3.000.000.000	7.981.474.419	266%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
7	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Phí ĐTM)			
	- Tổng số thu	700.000.000	1.053.000.000	150%
	- Số phải nộp NSNN	140.000.000	210.600.000	150%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	560.000.000	842.400.000	150%
8	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường			
	- Tổng số thu		16.000.000	
	- Số phải nộp NSNN		1.600.000	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	14.400.000	
9	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu			
	- Tổng số thu	2.000.000		0%
	- Số phải nộp NSNN	2.000.000		0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản			
	- Tổng số thu	100.000.000	68.000.000	68%
	- Số phải nộp NSNN	100.000.000	68.000.000	68%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
III	TỔNG CỘNG			
	- Tổng số thu phí, lệ phí	4.076.000.000	9.446.524.419	232%
	- Số phải nộp NSNN	3.387.000.000	8.409.534.419	248%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	689.000.000	1.036.990.000	151%
a	Thu lệ phí			
	- Tổng số thu	100.000.000	68.000.000	68%
	- Số phải nộp NSNN	100.000.000	68.000.000	68%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
b	Thu phí			
	- Tổng số thu	3.976.000.000	9.378.524.419	236%
	- Số phải nộp NSNN	3.287.000.000	8.341.534.419	254%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	689.000.000	1.036.990.000	151%
	Trích 40% thực hiện CCTLg	689.000.000	230.000.000	
	Trích dùng chi hoạt động thu phí	689.000.000	806.990.000	



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang

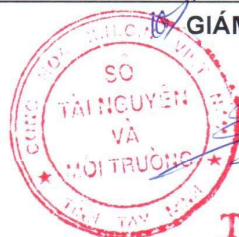
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**Năm 2021****Đơn vị: Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh****Chương: 426**

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

số 4961 /TB-STNMT ngày 29 / 7 /2022)

ĐVT: đồng

ST T	Nội dung	Thuyết minh	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu		38.886.698.219
	a. Từ NSNN cấp		37.708.759.426
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		1.177.938.793
2	Chi phí		37.723.747.641
	a. Chi phí hoạt động		36.775.808.848
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		-
	c. Chi phí hoạt động thu phí		947.938.793
3	Thặng dư/thâm hụt		1.162.950.578
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu		-
2	Chi phí		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu		-
2	Chi phí		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác		-
2	Chi phí khác		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
V	Chi phí thuế TNDN+Nộp NSNN		-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác		
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm (=09+12+22+32-40+45)		1.162.950.578
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		932.950.578
	Chi Khen thưởng		39.634.000
	Chi phúc lợi		276.730.000
	Chi thu nhập tăng thêm		616.586.578
2	Phân phối cho các quỹ		-
3	Kinh phí cải cách tiền lương		230.000.000
	Trích 40% nguồn thu phí được trích để lại		230.000.000
	Trích 40% nguồn thu dịch vụ được trích để lại		-



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang



Mẫu biểu 2c

**SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2021****Đơn vị: Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh
Chương: 426**(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
số 4961 /TB-STNMT ngày 29 / 7 /2022)**Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	LOẠI 250 - KHOẢN 278	LOẠI 280 - KHOẢN 332	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 370 - KHOẢN 398
				(Thu hút nhân tài)	(Chi SNG BVMT)	(Chi SNG Kinh tế)	(Chi QLHC)	(Tiền tết UB tỉnh cấp)
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	1.192.000	-	-	-	1.192.000	-
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	1.192.000	-	-	-	1.192.000	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	1.192.000				1.192.000	
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-					
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	36.971.600.000	75.000.000	9.700.000.000	18.000.000.000	9.156.000.000	40.600.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	6.708.000.000				6.708.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	30.263.600.000	75.000.000	9.700.000.000	18.000.000.000	2.448.000.000	40.600.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	36.972.792.000	75.000.000	9.700.000.000	18.000.000.000	9.157.192.000	40.600.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	6.709.192.000	-	-	-	6.709.192.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	30.263.600.000	75.000.000	9.700.000.000	18.000.000.000	2.448.000.000	40.600.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	28.415.083.206	72.528.806	8.389.249.120	10.832.768.000	9.079.937.280	40.600.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	6.664.192.000	-	-	-	6.664.192.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	21.750.891.206	72.528.806	8.389.249.120	10.832.768.000	2.415.745.280	40.600.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	28.414.496.206	72.528.806	8.388.662.120	10.832.768.000	9.079.937.280	40.600.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	6.664.192.000	-	-	-	6.664.192.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	21.750.304.206	72.528.806	8.388.662.120	10.832.768.000	2.415.745.280	40.600.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	8.554.041.074	2.471.194	1.311.337.880	7.162.977.280	77.254.720	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	45.000.000	-	-	-	45.000.000	-
	- Đã nộp NSNN	22	-					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	45.000.000	-	-	-	45.000.000	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	8.509.041.074	2.471.194	1.311.337.880	7.162.977.280	32.254.720	-
	- Đã nộp NSNN	26	-					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	587.000	-	587.000	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	8.508.454.074	2.471.194	1.310.750.880	7.162.977.280	32.254.720	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	4.254.720	-	-	4.254.720	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	LOẠI 250 - KHOẢN 278	LOẠI 280 - KHOẢN 332	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 370 - KHOẢN 398
				(Thu hút nhân tài)	(Chi SNG BVMT)	(Chi SNG Kinh tế)	(Chi QLHC)	(Tiền tết UB tỉnh cấp)
	- Kinh phí đã nhận	31	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-					
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	4.254.720	-	-	4.254.720	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	4.254.720			4.254.720		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-					
	- Số dư dự toán	46	-					
2	Dự toán được giao trong năm	47	-					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48	-					
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49	-					
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-					
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-					
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-					
	- Đã nộp NSNN	54	-					
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55	-					
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56	-					
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57	-					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-					
	- Số dư dự toán	59	-					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	5.346.494.911				5.346.494.911	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	5.346.494.911				5.346.494.911	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	689.000.000				689.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	689.000.000				689.000.000	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	1.036.990.000				1.036.990.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	1.036.990.000				1.036.990.000	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	6.383.484.911				6.383.484.911	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	-				-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	6.383.484.911				6.383.484.911	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	947.938.793				947.938.793	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	-					

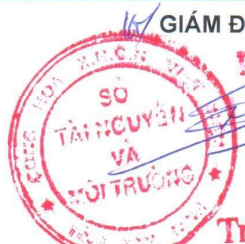
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	LOẠI 250 - KHOẢN 278	LOẠI 280 - KHOẢN 332	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 370 - KHOẢN 398
				(Thu hút nhân tài)	(Chi Sng BVMT)	(Chi Sng Kinh tế)	(Chi QLHC)	(Tiền tết UB tỉnh cấp)
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	947.938.793				947.938.793	
6	Kinh phí giảm trong năm	73a	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	74a	-					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	75a	-					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	5.435.546.118	-	-	-	5.435.546.118	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74-74a)	77	-				-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75-75a)	78	5.435.546.118				5.435.546.118	
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-					
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-					

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
Tổng cộng					29.362.434.999	28.414.496.206			947.938.793	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.664.192.000	6.664.192.000				
340	341			Quản lý nhà nước	6.664.192.000	6.664.192.000				
		6000		Tiền lương	2.990.640.420	2.990.640.420				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.990.640.420	2.990.640.420				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	267.268.080	267.268.080				
			6051	Tiền công trả cho vị trí HĐLĐ TX	267.268.080	267.268.080				
		6100		Phụ cấp lương	1.104.298.908	1.104.298.908				
			6101	Phụ cấp chức vụ	128.543.000	128.543.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	68.499.000	68.499.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	101.397.370	101.397.370				
			6114	Phụ cấp trực	4.800.000	4.800.000				
			6115	Phụ cấp TNVKg, phụ cấpTN nghề	25.697.170	25.697.170				
			6124	Phụ cấp công vụ	775.362.368	775.362.368				
		6200		Tiền thưởng	39.634.000	39.634.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	39.634.000	39.634.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	276.730.000	276.730.000				
			6299	Chi khác	276.730.000	276.730.000				
		6300		Các khoản đóng góp	706.374.229	706.374.229				
			6301	Bảo hiểm xã hội	544.183.048	544.183.048				
			6302	Bảo hiểm y tế	93.288.520	93.288.520				
			6303	Kinh phí công đoàn	66.665.891	66.665.891				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.236.770	2.236.770				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	616.586.578	616.586.578				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	616.586.578	616.586.578				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	166.900.752	166.900.752				
			6501	Tiền điện	87.930.980	87.930.980				
			6502	Tiền nước	18.668.888	18.668.888				
			6503	Tiền nhiên liệu	52.804.884	52.804.884				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.496.000	7.496.000				
		6550		Vật tư văn phòng	81.524.200	81.524.200				
			6551	Văn phòng phẩm	39.286.000	39.286.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	482.000	482.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	41.756.200	41.756.200				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	32.932.017	32.932.017				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.447.138	6.447.138				
			6603	Cước phí bưu chính	5.702.870	5.702.870				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.991.009	4.991.009				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thu viện	205.400	205.400				
			6618	Khoản điện thoại	12.100.000	12.100.000				
			6649	Khác	3.485.600	3.485.600				
		6650		Hội nghị	6.390.000	6.390.000				
			6699	Chi phí khác	6.390.000	6.390.000				
		6700		Công tác phí	252.918.000	252.918.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.008.000	15.008.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.050.000	11.050.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.400.000	7.400.000				
			6704	Khoản công tác phí	219.350.000	219.350.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6749	Chi khác	110.000	110.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	52.010.000	52.010.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	48.700.000	48.700.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.310.000	3.310.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.334.416	25.334.416				
			6901	Ô tô dùng chung	7.654.416	7.654.416				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.780.000	9.780.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.100.000	2.100.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.800.000	5.800.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.320.000	4.320.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	4.320.000	4.320.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.372.000	2.372.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.042.000	2.042.000				
			7049	Chi khác	330.000	330.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.600.000	3.600.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000				
		7750		Chi khác	34.358.400	34.358.400				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.802.800	10.802.800				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	16.735.600	16.735.600				
			7799	Chi các khoản khác	6.820.000	6.820.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	22.698.242.999	21.750.304.206			947.938.793	
070	083			Đào tạo khác trong nước	72.528.806	72.528.806				
		6000		Tiền lương	35.804.700	35.804.700				
			6049	Lương khác	35.804.700	35.804.700				
		6100		Phụ cấp lương	28.310.000	28.310.000				
			6149	Phụ cấp khác	28.310.000	28.310.000				
		6300		Các khoản đóng góp	8.414.106	8.414.106				
			6301	Bảo hiểm xã hội	6.265.824	6.265.824				
			6302	Bảo hiểm y tế	1.074.141	1.074.141				
			6303	Kinh phí công đoàn	716.094	716.094				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	358.047	358.047				
250	278			SNg Bảo vệ môi trường khác	8.388.662.120	8.388.662.120				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.470.820	20.470.820				
			6503	Tiền nhiên liệu	20.470.820	20.470.820				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	606.750.000	606.750.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	606.750.000	606.750.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.761.441.300	7.761.441.300				
			7049	Chi khác	7.761.441.300	7.761.441.300				
280	332			SNg Kinh tế	10.832.768.000	10.832.768.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.832.768.000	10.832.768.000				
			7049	Chi khác	10.832.768.000	10.832.768.000				
340	341			Quản lý nhà nước	3.363.684.073	2.415.745.280			947.938.793	
		6000		Tiền lương	389.758.611	102.988.800			286.769.811	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	389.758.611	102.988.800			286.769.811	
		6100		Phụ cấp lương	149.935.872	39.559.942			110.375.930	
			6101	Phụ cấp chức vụ	31.632.000	16.092.000			15.540.000	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	10.103.800				10.103.800	
			6115	Phụ cấp TNVKg, phụ cấp TN nghề	2.679.880				2.679.880	
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	8.307.942	8.307.942				
			6124	Phụ cấp công vụ	82.052.250				82.052.250	
			6149	Phụ cấp khác	15.160.000	15.160.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
		6300		Các khoản đóng góp	103.733.515	26.793.180			76.940.335
			6301	Bảo hiểm xã hội	80.541.622	20.839.140			59.702.482
			6302	Bảo hiểm y tế	13.807.136	3.572.424			10.234.712
			6303	Kinh phí công đoàn	9.384.757	2.381.616			7.003.141
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	64.686.560	34.512.254			30.174.306
			6501	Tiền điện	21.150.050				21.150.050
			6502	Tiền nước	3.878.951				3.878.951
			6503	Tiền nhiên liệu	39.657.559	34.512.254			5.145.305
		6550		Vật tư văn phòng	65.775.000	49.341.000			16.434.000
			6551	Văn phòng phẩm	53.273.000	36.839.000			16.434.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.905.000	1.905.000			
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.597.000	10.597.000			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	51.373.402	45.977.991			5.395.411
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.181.259				1.181.259
			6603	Cước phí bưu chính	9.783.142	6.377.991			3.405.151
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	809.001				809.001
			6649	Khác	39.600.000	39.600.000			
		6700		Công tác phí	28.220.000	28.220.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	28.220.000	28.220.000			
		6750		Chi phí thuê mướn	6.300.000	6.300.000			
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.300.000	5.300.000			
			6757	Thuê lao động trong nước	1.000.000	1.000.000			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.834.604.513	1.834.604.513			
			6901	Ô tô dùng chung	40.580.000	40.580.000			
			6907	Nhà cửa	1.783.819.000	1.783.819.000			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.080.000	6.080.000			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.250.000	1.250.000			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.875.513	2.875.513			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	84.505.000	84.505.000			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	55.685.000	55.685.000			
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.820.000	28.820.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	495.913.000	74.064.000			421.849.000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	28.614.000	28.614.000			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	26.250.000	26.250.000			
			7049	Chi khác	441.049.000	19.200.000			421.849.000
		7750		Chi khác	7.200.000	7.200.000			
			7761	Chi tiếp khách	7.200.000	7.200.000			
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	81.678.600	81.678.600			
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	10.145.000	10.145.000			
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	13.410.000	13.410.000			
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	58.123.600	58.123.600			
370	398			Tiền tết UB tỉnh cấp	40.600.000	40.600.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	40.600.000	40.600.000			
			6299	Chi khác	40.600.000	40.600.000			


GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Sang

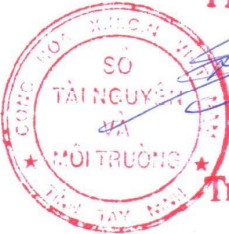
Đơn vị báo cáo: **Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh**
Mã chương: 426. Mã ĐVQHNS: 1028297

Mẫu biểu số 69 (Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2020		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Cơ quan tài chính	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý							Không có
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							Không có
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình Không có							

 **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang